TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/KDTM-PT
Ngày: 17-7-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng;

Ông Trần Hoài Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Đà Nẵng.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/KDTM-PT ngày 25/8/2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐ- PT ngày 20 tháng 9 năm 2017 và Quyết định Tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 01/2019/QĐ – PT ngày 30 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 18/6/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP E.

Địa chỉ trụ sở: Tầng 8, văn phòng số L8-01+16 Toà nhà V, đường T, phường N, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C – Giám đốc Ngân hàng TMCP E - Chi nhánh Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản uỷ quyền số 269/2018/EIB/UQ-TGĐ ngày 28/12/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP E). Có mặt

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần D

Địa chỉ trụ sở: đường C, xã T, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Từ L, sinh năm 1964;

nơi cư trú: đường L, quận C, TP. Đà Nẵng, là Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty. Có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Ông Phan Ngọc H1, sinh năm 1975 và bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1976; cùng cư trú tại: đường H, quận C, TP Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2: Ông Phạm Hồng Th, sinh năm 1964; nơi cư trú: đường K, quận C, TP Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy uỷ quyền ngày 26/12/2016). Có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

Phòng Công chứng H thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: đường P, quận K, TP Đà Nẵng. Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP E (sau đây gọi tắt là Ngân hàng E):

Ngày 03/4/2013, Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng đã ký kết Hợp đồng tín dụng số LAV201300295 cho Công ty cổ phần D (sau đây gọi tắt là Công ty D) vay vốn với hạn mức tín dụng là 42.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương; mục đích vay để kinh doanh hải sản phục vụ xuất khẩu theo các phương thức L/C, D/P/ T/T…; thời hạn giải ngân đến hết ngày 03/4/2014; lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn = 150% lãi suất cho vay; thỏa thuận gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng...

Về tài sản bảo đảm, các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng như sau:

- Cho vay có tài sản bảo đảm là các bất động sản sau:

+ Nhà và đất ở tại địa chỉ đường D, phường Th, quận C, Tp. Đà Nẵng của bà Nguyễn Thị Diễm H3, phạm vi bảo đảm là 3.810.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 060/2013 ngày 05/02/2013 và Phụ lục số 01 ngày 08/4/2013.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ B2.28, tọa lạc tại khu E2-KDC Nam cầu L (đường D), phường X, quận L, Tp. Đà Nẵng của ông Trần Thanh Ph và bà Đỗ Thị Hồng D, phạm vi bảo đảm là 700.000.000đ theo

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 061/2013 ngày 07/02/2013.

+ Nhà và đất ở tại địa chỉ Lô C-235B Khu dân cư dọc tuyến đường Sa (nay là đường P, phường B, quận Ch, Tp. Đà Nẵng của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2, phạm vi bảo đảm là 1.800.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013.

+ Nhà và đất ở tại địa chỉ đường L, phường T, quận C, Tp. Đà Nẵng của ông Trần Từ L và bà Nguyễn Thị Ngọc M, phạm vi bảo đảm là 2.875.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 053/2013 ngày 06/02/2013 và Phụ lục số 01 ngày 08/4/2013.

+ Nhà và đất ở tại Lô số A-48 Khu dân cư Chợ và phố Chợ mới Hòa Khánh (giai đoạn 2) đường S, phường B, quận Ch, Tp. Đà Nẵng của bà Tôn Nữ Kiều L, phạm vi bảo đảm là 2.434.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 067/2013 ngày 06/02/2013.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18-B1 tờ bản đồ số KT02/02 tọa lạc tại Khu tái định cư M , phường M , quận T, Tp. Đà Nẵng của ông Phạm Viết A, phạm vi bảo đảm là 727.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 040/2013 ngày 01/02/2013.

+ Nhà và đất ở tại địa chỉ đường P, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế của ông Trần Từ L và bà Nguyễn Thị Ngọc M, phạm vi bảo đảm là 980.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 037/2012 ngày 05/01/2013.

- Cho vay không có tài sản bảo đảm để thực hiện phương án xuất khẩu (có nguồn thu bằng ngoại tệ về Eximbank Đà Nẵng tương ứng) thanh toán theo phương thức L/C, D/P, T/T và D/A; Công ty D cam kết dùng nguồn thu xuất khẩu để đảm bảo khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty đã nhận nợ thể hiện tại 86 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 03/4/2013 đến ngày 02/4/2014 trong đó có: 2.268.304USD (khoảng 51,6 tỷ VNĐ) tại 60 khế ước nhận nợ và 48.530.225.454VNĐ tại 26 khế ước nhận nợ.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty D vi phạm thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng về việc thanh toán lãi đến hạn từ tháng 5/2014 và thanh toán nợ gốc đến hạn từ tháng 6/2014; toàn bộ dư nợ gốc đã chuyển thành nợ quá hạn.

Đến ngày 30/6/2016 giữa Ngân hàng, Công ty D và bên bảo đảm đã thống nhất cho bên bảo đảm nộp tiền tương ứng với phạm vi bảo đảm với tổng

số tiền là 12.338.000.000đ và đã giải chấp các tài sản của các ông bà Trần Từ L và Nguyễn Thị Ngọc M (2 hợp đồng thế chấp), ông Phạm Viết A , bà Tôn Nữ Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị Diễm H3, ông Trần Thanh Ph và bà Đỗ Thị Hồng D; riêng tài sản thế chấp bảo đảm của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 chưa được giải chấp.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2016, Ngân hàng xác định Công ty D phải thanh toán số tiền là 38.483.484.827đ, bao gồm: 29.576.217.137đ nợ gốc (của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014 được liệt kê trong đơn khởi kiện) và 8.907.267.690đ nợ lãi (lãi của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ được liệt kê tại Bảng tính lãi chi tiết tạm tính đến ngày 30/10/2016 kèm theo đơn khởi kiện); Công ty D phải tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ. Trường hợp, Công ty không thanh toán nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 trong phạm vi bảo đảm là 1.800.000.000đ (chưa bao gồm lãi, phí có liên quan) để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty D phải thanh toán số tiền là 38.504.763.671đ, bao gồm: 29.576.217.137đ nợ gốc (của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014) và 8.928.546.535đ nợ lãi, trong đó: lãi trong hạn là 6.287.793.007đ, lãi quá hạn là 2.640.753.528đ (lãi của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ được liệt kê tại Bảng tính lãi chi tiết tạm tính đến ngày 03/7/2017); Công ty D phải tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ. Trường hợp, Công ty D không thanh toán nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 trong phạm vi bảo đảm là 1.800.000.000đ (chưa bao gồm lãi, phí có liên quan) để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

* Bị đơn - ông Trần Từ L đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Công ty D có quan hệ tín dụng với Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng; thừa nhận về nội dung của Hợp đồng tín dụng cũng như nội dung của các Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh; thừa nhận con số dư nợ như đại diện nguyên đơn trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là đúng.

Cuối năm 2012 đầu năm 2013 do Công ty có nhu cầu tăng hạn mức tín dụng, Ngân hàng đã đề nghị Công ty phải đưa tài sản thế chấp vào bảo đảm mới điều chỉnh tăng hạn mức và tiếp tục giải ngân; trên cơ sở đó Công ty đã huy động một số người thân và bạn bè đưa tài sản vào thế chấp, nhưng sau đó Ngân hàng không tăng hạn mức như cam kết. Kể từ sau khi ký Hợp đồng tín dụng số LAV201300295 ngày 03/4/2013, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty

đã nhận nợ tại 86 khế ước nhận nợ như Ngân hàng trình bày là đúng. Tuy nhiên, từ cuối năm 2013 đầu năm 2014 do ảnh hưởng khó khăn chung từ nền kinh tế suy thoái, tình hình giá cả của thị trường Th sản biến động bất lợi, cộng thêm bị đối tác nước ngoài chiếm dụng vốn nên hoàn cảnh của Công ty hiện nay rất khó khăn, thua lỗ đang phải tạm ngừng sản xuất kinh doanh; Công ty cũng đã chủ động đề nghị các bên bảo đảm bán tài sản thế chấp để trả bớt nợ cho Ngân hàng. Với số nợ hiện tại Công ty mong muốn Ngân hàng xóa lãi và tạo điều kiện giãn nợ, cơ cấu lại nợ để Công ty có điều kiện phục hồi hoạt động kinh doanh tạo nguồn thu để trả nợ dần cho Ngân hàng.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông H1 và bà H2, Công ty mong muốn hai bên trao đổi thương lượng để có phương án giải quyết; trường hợp không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ông Phạm Hồng Th - đại diện hợp pháp của ông H1 và bà H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:* Thừa nhận ông H1 và bà H2 có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 thế chấp Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ Lô C-235B Khu dân cư dọc tuyến đường S(nay là đường P, phường B, quận Ch, Tp. Đà Nẵng để bảo đảm cho Công ty D vay vốn Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng. Tuy nhiên, ông H1 và bà H2 cho rằng: Ông bà bị lừa dối khi ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 vì:

- Mục đích thế chấp là bảo đảm cho Công ty D vay vốn Ngân hàng để phục vụ kinh doanh nhưng thực tế Ngân hàng lại sử dụng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ nợ của Công ty phát sinh trước thời điểm xác lập Hợp đồng thế chấp ngày 01/02/2013; tất cả các khoản nợ của Công ty D tại Ngân hàng trước thời điểm ngày 01/02/2013 đều là nợ vay tín chấp theo Hợp đồng tín chấp trước đó giữa hai bên.

- Hợp đồng tín dụng số: 1002-LAV-201300295 ngày 03/4/2013 và các khế ước nhận nợ liên quan là để hợp thức hóa các khoản nợ theo Hợp đồng tín chấp trước đó; sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp thì Ngân hàng không có giải ngân cho Công ty và ông H1 và bà H2 cũng không biết được việc có giải ngân hay không.

- Theo nội dung Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201300295 ngày 03/4/2013 cũng không thể phân biệt và không thể chứng minh được khoản tiền giải ngân cụ thể nào là khoản vay theo Hợp đồng thế chấp bảo đảm của ông H1 và bà H2.

Do vậy, ông H1 và bà H2 có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng, ông H1 bà H2 và Công ty D là vô hiệu theo điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005; giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật, buộc Ngân hàng làm thủ tục giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H1 và bà H2.

Tại bản trình bày ngày 30/6/2017, ông Phạm Hồng Th trình bày bổ sung: sau khi thế chấp thì ông H1 và bà H2 đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 trên lô đất thế chấp theo Giấy phép xây dựng số 405/GPXD ngày 15/4/2013 của Ủy ban nhân dân quận Hải Châu; hiện nay ngôi nhà có 5 phòng trọ cho thuê ngắn hạn (dưới 6 tháng) và thường xuyên có từ 5 đến 7 người thuê (phần lớn là học sinh, sinh viên thuê trọ); không có hợp đồng thuê. Trường hợp toàn bộ tài sản nêu trên cần phải được xử lý theo quy định của pháp luật thì ông H1 và bà H2 cam kết sẽ tuân thủ đúng nội dung quyết định của bản án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Hồng Th giữ nguyên yêu cầu độc lập; đồng thời đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố cả Hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2013 giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty D là vô hiệu vì lý do giao dịch bằng đồng USD là vi phạm điều cấm của pháp luật và giả tạo nhằm để che giấu và hợp thức hóa Hợp đồng tín dụng tín chấp trước đó giữa hai bên.

* Bà Nguyễn Thị H (phó trưởng phòng phụ trách) Phòng công chứng HTp. Đà Nẵng - là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập tại Bản trình bày số 15/CC2 ngày 25/01/2017 trình bày: việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng; ông Phan Ngọc H1 bà Hoàng Thị H2 và Công ty Cổ phần D, số công chứng 1113 được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật, trên cơ sở yêu cầu và các giấy tờ hợp lệ do người tham gia giao kết hợp đồng xuất trình. Do vậy, Phòng công chứng H không có bất kỳ quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Phòng công chứng H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng tài sản thế chấp ngày 21/02/2017 do Tòa án thực hiện như sau: Theo Hợp đồng thế chấp thì tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất chưa có tài sản hay vật kiến trúc trên đất. Hiện trạng thực tế hiện nay trên lô đất có 1 dãy nhà cấp 4 gồm 5 phòng trọ cho thuê; kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng khoảng 80m2.

** Với nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 319, 342, 355 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần E.

+ Buộc Công ty Cổ phần D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần E số tiền là 38.504.763.671 đồng **(***ba mươi tám tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt đồng***)**, phát sinh nợ theo Hợp đồng tín dụng số LAV201300295 ngày 03/4/2013, bao gồm: 29.576.217.137 đồng (*hai mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng*) nợ gốc của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014; 8.928.546.535 đồng (*tám tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng*) nợ lãi, trong đó: lãi trong hạn là 6.287.793.007 đồng, lãi quá hạn là 2.640.753.528 đồng của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 03/12/2013 đến ngày 02/4/2014.

(Có bảng kê chi tiết tạm tính đến ngày 03/7/2017 kèm theo).

+ Kể từ ngày 04/7/2017, Công ty Cổ phần D tiếp tục phải chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ còn dư nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp, trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà Công ty Cổ phần D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

- *Về xử lý tài sản thế chấp:* Nếu Công ty Cổ phần D không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần E có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (là căn nhà cấp 4; kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch men…tại địa chỉ đường P, phường B, quận Ch,

Tp. Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AM 763387, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H14075 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2008 và Giấy phép xây dựng số 405/GPXD ngày 15/4/2013 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp đứng tên ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2; đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013, được Phòng công chứng H Tp. Đà Nẵng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận Hải Châu cùng ngày 01/02/2013; để thu hồi nợ trong phạm vi bảo đảm là 1.800.000.000 đồng (chưa bao gồm lãi, tiền phạt, phí và các chí phí khác có liên quan).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 là vô hiệu do bị lừa dối.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 17/7/2017, ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 có đơn kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Phan Ngọc H1 và ông Phạm Hồng Th đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thực hiện giám định về chữ in, về tính chất lý hóa của giấy, về tuổi mực dấu cảu ngân hàng (kể cả dấu giáp lai), tuổi mực dấu Công ty cổ phần D, tuổi mực của 12 chữ ký, trong 3 hợp đồng tín dụng. Kết quả giảm định thể hiện các bản trong hợp đồng tín dụng không được làm cùng thời điểm và có sự không trung thực: chữ ký giả của Huỳnh Thị Kim L, về ngày tháng (đóng dấu, chữ ký, chữ viết). Do vậy, kết luận khẳng định không đúng với cam kết: Hợp đồng này được lập thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Hồng Th đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà H2 trình bày: Ông H1, bà H2 bị lừa dối trong việc ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số: 039/2013 ngày 01/02/2013 và Hợp đồng tín dụng số: 1002 – LAV - 201300295 ngày 03/4/2013. Việc Ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng với Công ty D nhưng không giải ngân, trong khi hợp đồng thế chấp ông H1, bà H2 ký chỉ để bảo đảm cho các khoản nợ phát sinh sau khi ký hợp đồng là ngày 01/02/2013. Các khoản nợ ngân hàng khởi kiện Công ty D đều phát sinh trước

khi ông H1, bà H2 ký kết hợp đồng thế chấp nên không phát sinh nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp của ông H1, bà H2. Do đó, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng E về việc phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất của ông H1, bà H2 nếu Công ty D không trả được nợ cho Ngân hàng.

* Đại diện VKSND Tp Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015 không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phan Ngọc H1, bà Hoàng Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng E đối với Công ty D về quan hệ tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 03/4/2013, giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty D đã ký kết Hợp đồng tín dụng số LAV201300295 với hạn mức tín dụng là 42.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương; mục đích vay để kinh doanh hải sản phục vụ xuất khẩu theo các phương thức L/C, D/P/ T/T…; thời hạn giải ngân đến hết ngày 03/4/2014; lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn = 150% lãi suất cho vay; thỏa thuận gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng... Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty đã nhận nợ thể hiện tại 86 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 03/4/2013 đến ngày 02/4/2014 trong đó có: 2.268.304USD (khoảng 51,6 tỷ VNĐ) tại 60 khế ước nhận nợ và 48.530.225.454VNĐ tại 26 khế ước nhận nợ.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/2017, Ngân hàng Exinbank xác định Công ty D còn nợ số tiền là: 38.504.763.671đ, bao gồm: 29.576.217.137đ nợ gốc (của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014) và 8.928.546.535đ nợ lãi, trong đó: lãi trong hạn là 6.287.793.007đ, lãi quá hạn là 2.640.753.528đ (lãi của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ được liệt kê tại Bảng tính lãi chi tiết tạm tính đến ngày 03/7/2017) được liệt kê tại Bảng tính lãi chi tiết tạm tính đến ngày 03/7/2017.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Từ L -đại diện theo pháp luật của Công ty D, thừa nhận số dư nợ gốc và lãi mà Ngân hàng yêu cầu. Công ty D, ông H1, bà H2 không có kháng cáo đối với phần này của bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc Công ty D phải trả cho Ngân hàng số tiền là 38.504.763.671 đồng, phát sinh nợ theo Hợp đồng tín dụng số LAV201300295 ngày 03/4/2013, bao gồm: 29.576.217.137 đồng nợ gốc của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014; 8.928.546.535 đồng nợ lãi, trong đó: lãi trong hạn là 6.287.793.007 đồng, lãi quá hạn là 2.640.753.528 đồng của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 03/12/2013 đến ngày 02/4/2014. Kể từ ngày 04/7/2017, Công ty Cổ phần D tiếp tục phải chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ còn dư nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp, trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà Công ty Cổ phần D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

[2] Về kháng cáo của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 về việc đề nghị Tòa án: tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng, ông H1 bà H2 và Công ty D là vô hiệu theo điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005; giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật, buộc Ngân hàng làm thủ tục giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H1 và bà H2.

[2.1] Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 01/02/2013 giữa các bên là: Ông H1, bà H2 với Ngân hàng E – Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty D đã giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013. Về hình thức: Hợp đồng đã được Phòng Công chứng H Tp. Đà Nẵng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận Hải Châu cùng ngày 01/02/2013. Về nội dung: Hợp đồng thế chấp trên được giao kết bởi các chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức của giao dịch dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật, đã được công chứng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nên thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại các Điều 122; 342, 401, 402 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2] Điều 132 BLDS 2005 quy định: Lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Duy Đại thể hiện: Ông Phan Ngọc H1 là một trong những thành viên của Công ty với tỷ lệ góp vốn là 25%; trước khi vay vốn Ngân hàng, Công ty D đã tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị vào ngày 25/12/2012 trong đó thể hiện nội dung: Ông Phan Ngọc H1 với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty và các thành viên công ty đã thống nhất cử ông Trần Từ L là Giám đốc đại diện giao dịch với Ngân hàng để vay vốn với hạn mức là 50 tỷ đồng và thống nhất dùng một số bất động sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán các khoản tín dụng được cấp (trong đó bao gồm cả tài sản là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số đường P, phường B, quận Ch, Tp. Đà Nẵng của ông H1 và bà H2). Như vậy, ông H1 biết rõ và thống nhất việc bảo lãnh cho Công ty D vay vốn bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất trên. Bản thân ông H1 cũng ký vào Hợp đồng tín dụng và ông H1, bà H2 cũng ký Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp quyền sử dụng đất giữa với Ngân hàng và Công ty D với tư cách đại diện bên thế chấp (bảo lãnh bằng tài sản thế chấp).

[2.3] Căn cứ các khế ước nhận nợ, cùng chứng từ giải ngân do Ngân hàng cung cấp; lời khai thừa nhận của ông Trần Từ L đại diện theo pháp luật của Công ty D thì: Sau khi ký Hợp đồng tín dụng vào ngày 03/4/2013 Ngân hàng đã giải ngân và Công ty đã nhận nợ tổng cộng 86 khế ước cả tiền USD và tiền Việt Nam với tổng số tiền gần 100 tỷ đồng từ ngày 3/4/2013 đến ngày 02/4/2014. Các khế ước còn dư nợ gốc hiện nay đều được giải ngân từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014 và các khế ước còn dư nợ lãi vay hiện nay đều là các khế ước được giải ngân từ ngày 03/12/2013 đến ngày 02/4/2014. Ông Trần Từ L cũng xác nhận việc trước đây tại bản khai ngày 27/02/2017 ông trình bày tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính kế toán phát sinh từ sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng LAV201300295 ngày 03/4/2013 đều là các nghiệp vụ đáo hạn, hợp thức hóa các khoản nợ trước đây giữa hai bên là không đúng, nhầm lẫn; thực tế là Ngân hàng có giải ngân nhưng không đạt được tổng mức dư nợ 60 tỷ như Ngân hàng đã cam kết với Công ty khi đã đưa tài sản thế chấp vào. Các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng cũ đã được tất toán xong trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2017 theo phương thức gối đầu; các khoản nợ hiện nay đều là nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2013.

[2.4] Tại Công văn số 216/DAN-TTGSNH ngày 30/3/2018 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng đã khẳng định, tổ chức tín dụng có quyền cho vay tín chấp trong hạn mức của Ngân hàng Nhà

nước và việc cho vay của Ngân hàng E – Chi nhánh Đà Nẵng đối với Công ty D là đúng quy định.

[2.5] Việc ông H1, bà H2 và người đại diện cho rằng không biết Ngân hàng có giải ngân hay không và giải ngân khi nào, nên cho rằng bị lừa dối là không có căn cứ vì: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp giữa các bên không có thỏa thuận buộc Ngân hàng phải thông báo cho bên thế chấp trong mỗi lần giải ngân cho bên vay vốn; nên Ngân hàng không có nghĩa vụ phải thông báo cho bên thế chấp về việc đã giải ngân;

[2.6] Ông H1, bà H2 và người đại diện còn cho rằng theo nội dung của Hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2013 và Hợp đồng thế chấp ngày 01/02/2013 thì không thể phân biệt được và không thể chứng minh được khoản tiền giải ngân cụ thể nào là khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp của ông H1 và bà H2 nên đây cũng là cơ sở để tuyên Hợp đồng vô hiệu, lý do này cũng không có căn cứ vì: theo thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay phát sinh sau thời điểm ký Hợp đồng thế chấp mà không bị giới hạn về số lượng, thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, số lần vay trả, được bảo lãnh; được giới hạn trong phạm vi bảo đảm tại mọi thời điểm là 1.800.000.000đ (chưa bao gồm lãi, tiền phạt và phí khác có liên quan). Thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp không trái với quy định tại Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

[2.7] Như vậy, kháng cáo của ông H1, bà H2 đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 là vô hiệu theo điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 là không có cơ sở chấp nhận. Do hợp đồng thế chấp không bị vô hiệu nên không có cơ sở giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu buộc Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu ông H1 và bà H2.

[3] Về kháng cáo của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng Hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2013 giữa Ngân hàng E - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty D là vô hiệu vì giao dịch bằng đồng USD là vi phạm điều cấm của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 6 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối quy định: Người cư trú có nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ … phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng hoặc các chứng từ thanh toán… Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng được phép. Điều 3 Thông

tư số 37/2012/TT-NHNN quy định: Tổ chức tín dụng, được xem xét quyết định cho vay bằng ngoại tệ đối với cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất - kinh doanh để trả nợ vay. Hợp đồng tín dụng số: 1002 – LAV - 201300295 cho Công ty D vay vốn với mục đích vay để kinh doanh hải sản phục vụ xuất khẩu theo các phương thức L/C, D/P/ T/T… Đồng thời, Ngân hàng E là tổ chức tín dụng được thực hiện các chức năng thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ…. Do đó, việc ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng cho Công ty D vay ngoại tệ để thực hiện việc thanh toán trong xuất khẩu hàng hóa là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông H1, bà H2 cho rằng Hợp đồng tín dụng trên là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật cũng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với kết quả giám định: Kết quả giảm định số: 26/2018 ngày 05/3/2018 của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự kết luân: *Tổng hợp các kết quả giám định về chữ in, về tính chất hóa lý của giấy, về tuổi mực dấu của Eximbank (kể cả dấu giáp lai), tuổi mực dấu Công ty cổ phần D, tuổi mực của 12 chữ ký, trong ba Hợp đồng tín dụng cho thấy 03 bản hợp đồng này không được làm cùng thời điểm và có sự không trung thực: chữ ký giả của Huỳnh Thị Kim L, về ngày tháng (đóng dấu, chữ ký, chữ viết). Do vậy, các bên không thực hiện đúng cam kết: Hợp đồng này được lập thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau.* Tuy nhiên, đối chiếu với toàn bộ hồ sơ vụ án thì thấy trong toàn bộ hợp đồng vay và thế chấp tài sản đều có chữ ký của ông H1, bà H2, đại diện hợp pháp của Công ty D và đại diện hợp pháp của Ngân hàng E. Kết quả giám định không phủ nhận được việc đại diện hợp pháp của Công ty D, ông H1 đã ký trực tiếp vào hợp đồng tín dụng. Toàn bộ hồ sơ vụ án đều thể hiện việc ông biết việc vay và tự nguyện thế chấp tài sản để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty D tại Ngân hàng E.

[4] Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần D phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.000.000 đồng + (34.504.763.671 đồng x 0,1%) = 146.504.763 đồng (*một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng*).

Ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 200.000đ.

[5.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 009586 ngày 18/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

[6] Về chi phí giám định: Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Phan Ngọc H1 và ông Phạm Hồng Th đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thực hiện giám định về chữ in, về tính chất lý hóa của giấy, về tuổi mực dấu cảu ngân hàng (kể cả dấu giáp lai), tuổi mực dấu Công ty cổ phần D, tuổi mực của 12 chữ ký, trong 3 hợp đồng tín dụng. Do kháng cáo của ông H1, bà H2 không được chấp nhận như Hội đồng xét xử nhận định trên, nên ông H1, bà H2 phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 151.000.000đ. Số tiền này ông H1, bà H2 đã nộp và đã chi cho cơ quan giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 319, 342, 355 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc H1, bà Hoàng Thị H2; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần E.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần E số tiền là 38.504.763.671 đồng (*ba mươi tám tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt đồng***)**, phát sinh nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 1002 – LAV - 201300295 ngày 03/4/2013, bao gồm:

+ 29.576.217.137 đồng (*hai mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng*) nợ gốc của 15 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 24/01/2014 đến ngày 27/3/2014.

+ 8.928.546.535 đồng (*tám tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng*) nợ lãi, trong đó: lãi trong hạn là 6.287.793.007 đồng, lãi quá hạn là 2.640.753.528 đồng của 30 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từ ngày 03/12/2013 đến ngày 02/4/2014.

Kể từ ngày 04/7/2017, Công ty Cổ phần D tiếp tục phải chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ còn dư nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp, trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà Công ty Cổ phần D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

1.2. *Về xử lý tài sản thế chấp:* Nếu Công ty Cổ phần D không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần E có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (là căn nhà cấp 4; kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch men…tại địa chỉ đường P, phường B, quận Ch, Tp. Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AM 763387, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H14075 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2008 và Giấy phép xây dựng số 405/GPXD ngày 15/4/2013 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp đứng tên ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2; đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013, được Phòng công chứng H Tp. Đà Nẵng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận Hải Châu cùng ngày 01/02/2013; để thu hồi nợ trong phạm vi bảo đảm là 1.800.000.000 đồng (chưa bao gồm lãi, tiền phạt, phí và các chí phí khác có liên quan).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 039/2013 ngày 01/02/2013 là vô hiệu.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm

- Công ty Cổ phần D phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.000.000 đồng + (34.504.763.671 đồng x 0,1%) = 146.504.763

đồng (*một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng*).

- Ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005640 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần E số tiền tạm ứng án phí là 73.241.742 đồng *(bảy mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi mốt nghìn, bảy trăm bốn mươi hai đồng)* đã nộp tại Biên lai thu số 0005543 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 009586 ngày 18/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

4. Về chi phí giám định: Ông Phan Ngọc H1 và bà Hoàng Thị H2 phải chịu phải chịu chi phí giám định là 151.000.000đ. Ông H1, bà H2 đã nộp và đã chi theo Phiếu thu ngày 02/3/2018 và phiếu thu ngày 01/3 2019 của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận hải Châu;
- Lưu HS, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu